

TÔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2014**



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2014**

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Giám đốc	2
Báo cáo soát xét của kiểm toán viên	3
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ (Mẫu số B 01a – DN/HN)	4
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ (Mẫu số B 02a – DN/HN)	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ (Mẫu số B 03a – DN/HN)	9
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (Mẫu số B 09a – DN/HN)	10

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh

Số 4103010027 ngày 17 tháng 4 năm 2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh đăng ký lần đầu ngày 17 tháng 4 năm 2008 và đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 28 tháng 11 năm 2012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Hội đồng Quản trị

Ông Phan Đăng Tuất	Chủ tịch
Bà Phạm Thị Hồng Hạnh	Thành viên
Ông Bùi Ngọc Hạnh	Thành viên
Ông Lê Hồng Xanh	Thành viên
Ông Nguyễn Bích Đạt	Thành viên

Ban kiểm soát

Ông Đồng Việt Trung	Trưởng Ban kiểm soát
Ông Chung Trí Dũng	Thành viên
Ông Hoàng Giang Bình	Thành viên

Ban Giám đốc

Bà Phạm Thị Hồng Hạnh	Tổng Giám đốc và Giám đốc Nhà máy
Ông Lê Hồng Xanh	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Diệu Hồng	Giám đốc Nhà máy
Ông Trần Công Tước	Giám đốc Điều hành
Ông Trần Nghĩa	Giám đốc Điều hành

Người đại diện theo pháp luật

Bà Phạm Thị Hồng Hạnh	Tổng Giám đốc
-----------------------	---------------

Trụ sở chính

Số 6, Đường Hai Bà Trưng, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Kiểm toán viên

Công ty TNHH PricewaterhouseCoopers Việt Nam

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Giám đốc của Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải khát Sài Gòn ("Công ty") chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty và các công ty con (gọi chung là "Tổng Công ty") tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của kỳ 6 tháng kết thúc vào ngày nêu trên. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- soạn lập các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở đơn vị hoạt động liên tục trừ khi không thích hợp để cho là Công ty và các công ty con sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Tổng Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở soạn lập các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các gian lận và các sai phạm khác.

PHÊ CHUẨN CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm từ trang 4 đến trang 52. Các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của kỳ 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh Nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Giám đốc



Phạm Thị Hồng Hạnh
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 16 tháng 9 năm 2014



BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước giải khát Sài Gòn ("Công ty") và các công ty con (gọi chung là "Tổng Công ty") được lập ngày 30 tháng 6 năm 2014 và được Ban Giám đốc của Tổng Công ty phê duyệt vào ngày 16 tháng 9 năm 2014. Các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày nêu trên và thuyết minh các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 4 đến trang 52. Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm soạn lập và trình bày hợp lý các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh Nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này căn cứ vào công tác soát xét của chúng tôi.

Phạm vi soát xét

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam số 910 – *Công tác soát xét báo cáo tài chính*. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải được lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Tổng Công ty và áp dụng những thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận

Căn cứ vào kết quả công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện đáng lưu ý nào để chúng tôi cho rằng các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo là không được trình bày trung thực và hợp lý, xét trên các khía cạnh trọng yếu, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh Nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Công ty TNHH PricewaterhouseCoopers Việt Nam

Quách Thành Châu
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0875-2013-006-1
Chữ ký được ủy quyền

Nguyễn Hoàng Nam
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0849-2013-006-1

Số hiệu Báo cáo soát xét: HCM4353
TP. Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 9 năm 2014

Như đã nêu trong Thuyết minh 2.1 của các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán đã được thừa nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước CHXHCN Việt Nam, và hơn nữa, cũng không dành cho những người sử dụng nào không biết các nguyên tắc, các thủ tục và các thông lệ kế toán Việt Nam.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày 30.6.2014 VNĐ	Tại ngày 31.12.2013 VNĐ
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		8.799.798.821.132	8.481.708.565.808
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	3	1.441.121.103.843	1.848.255.566.490
111	Tiền		1.001.682.427.523	740.070.182.041
112	Các khoản tương đương tiền		439.438.676.320	1.108.185.384.449
120	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4(a)	4.714.079.285.571	4.054.766.940.162
121	Đầu tư ngắn hạn		4.714.079.285.571	4.054.766.940.162
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		866.157.848.973	766.053.690.696
131	Phải thu khách hàng	5	592.047.293.659	546.564.888.179
132	Trả trước cho người bán	6	206.921.291.774	160.998.738.901
135	Các khoản phải thu khác	7	112.904.277.411	103.702.914.250
139	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	8	(45.715.013.871)	(45.212.850.634)
140	Hàng tồn kho	9	1.627.845.360.144	1.686.953.661.406
141	Hàng tồn kho		1.659.376.450.482	1.733.088.620.108
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(31.531.090.338)	(46.134.958.702)
150	Tài sản ngắn hạn khác		150.595.222.601	125.678.707.054
151	Chi phí trả trước ngắn hạn		53.806.621.275	26.156.218.124
152	Thuế GTGT được khấu trừ		47.672.050.459	64.105.832.027
154	Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	10	13.429.088.678	9.185.557.612
158	Tài sản ngắn hạn khác	11	35.687.462.189	26.231.099.291

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 52 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN (tiếp theo)	Thuyết minh	Tại ngày	Tại ngày
			30.6.2014 VNĐ	31.12.2013 VNĐ
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		10.665.687.430.295	10.333.058.137.470
210	Các khoản phải thu dài hạn		13.600.000	34.300.000
218	Phải thu dài hạn khác		13.600.000	34.300.000
220	Tài sản cố định		6.822.270.632.050	6.630.125.940.990
221	Tài sản cố định hữu hình	12(a)	4.885.830.430.140	4.455.185.546.704
222	Nguyên giá		8.180.719.530.498	7.482.668.622.062
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(3.294.889.100.358)	(3.027.483.075.358)
227	Tài sản cố định vô hình	12(b)	1.642.109.289.978	1.644.264.158.020
228	Nguyên giá		1.697.674.118.904	1.695.323.887.809
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(55.564.828.926)	(51.059.729.789)
230	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12(c)	294.330.911.932	530.676.236.266
240	Bất động sản đầu tư	13	31.845.494.848	32.921.408.512
241	Nguyên giá		43.273.118.312	43.273.118.312
242	Giá trị hao mòn lũy kế		(11.427.623.464)	(10.351.709.800)
250	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	4(b)	2.527.126.012.546	2.426.601.327.719
252	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		1.859.000.280.791	1.771.503.687.908
258	Đầu tư dài hạn khác		1.138.316.712.390	1.143.904.162.390
259	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(470.190.980.635)	(488.806.522.579)
260	Tài sản dài hạn khác		1.284.431.690.851	1.243.375.160.249
261	Chi phí trả trước dài hạn	14	1.186.660.007.370	1.160.880.702.540
262	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	23	69.085.432.943	58.862.483.428
268	Tài sản dài hạn khác		28.686.250.538	23.631.974.281
270	TỔNG TÀI SẢN		19.465.486.251.427	18.814.766.703.278

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 52 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày 30.6.2014 VNĐ	Tại ngày 31.12.2013 VNĐ
300	NỢ PHẢI TRẢ		6.713.369.650.799	7.713.291.979.981
310	Nợ ngắn hạn		5.396.034.215.126	6.146.682.094.552
311	Vay và nợ ngắn hạn	15(a)	393.457.592.898	466.463.124.775
312	Phải trả người bán	16	1.205.962.883.822	1.854.719.268.413
313	Người mua trả tiền trước	17	164.480.993.902	40.058.939.035
314	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	874.125.028.134	985.611.907.490
315	Phải trả người lao động		144.285.156.153	185.668.053.804
316	Chi phí phải trả	19	670.355.441.096	455.032.114.693
319	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	20	1.743.156.790.211	1.901.822.444.913
320	Dự phòng phải trả ngắn hạn		8.884.366.020	5.547.318.391
323	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	21	191.325.962.890	251.758.923.038
330	Nợ dài hạn		1.317.335.435.673	1.566.609.885.429
333	Phải trả dài hạn khác	22	135.139.335.706	138.947.649.182
334	Vay và nợ dài hạn	15(b)	964.130.941.943	1.203.542.601.362
335	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	23	48.823.513.148	54.709.929.509
336	Dự phòng trợ cấp thôi việc		52.622.080.411	52.790.140.911
337	Dự phòng phải trả dài hạn		55.655.606.015	55.655.606.015
338	Doanh thu chưa thực hiện		3.377.508.614	3.377.508.614
339	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		57.586.449.836	57.586.449.836
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		11.916.841.375.599	10.303.926.639.546
410	Vốn chủ sở hữu		11.916.803.975.599	10.303.889.239.546
411	Vốn góp của chủ sở hữu	24, 25	6.412.811.860.000	6.412.811.860.000
413	Vốn khác thuộc chủ sở hữu	25	1.516.371.220	1.516.371.220
414	Cổ phiếu quỹ	25	(32.550.000.000)	(32.550.000.000)
416	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	25	7.775.489.894	6.197.029.131
417	Quỹ đầu tư phát triển	25	337.936.750.373	323.987.119.761
418	Quỹ dự phòng tài chính	25	594.342.017.236	592.032.667.537
419	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	25	4.901.500.279	4.901.500.279
420	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	25	4.590.069.986.597	2.994.992.691.618
430	Nguồn kinh phí và quỹ khác		37.400.000	37.400.000
432	Nguồn kinh phí		37.400.000	37.400.000
439	LỢI ÍCH CỦA CÁC CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	26	835.275.225.029	797.548.083.751
440	TỔNG NGUỒN VỐN		19.465.486.251.427	18.814.766.703.278

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 52 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
(tiếp theo)**

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Tại ngày 30.6.2014	Tại ngày 31.12.2013
Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	33.825.158.400	29.058.979.976
Nợ khó đòi đã xử lý	2.177.520.282	2.177.520.282
Ngoại tệ các loại		
USD	623.937	1.974.498
EUR	17.438	168.693
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>



 Hoàng Thanh Vân
 Người lập



 Nguyễn Tiến Dũng
 Kế toán trưởng




 Phạm Thị Hồng Hạnh
 Tổng Giám đốc
 Ngày 16 tháng 9 năm 2014

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 52 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	Thuyết minh	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
		30.6.2014 VNĐ	30.6.2013 VNĐ
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	14.403.946.468.127	12.804.264.483.315
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	(2.365.388.147.149)	(1.936.860.081.020)
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	27 12.038.558.320.978	10.867.404.402.295
11	Giá vốn hàng bán	28 (8.990.964.639.695)	(8.162.230.641.831)
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	3.047.593.681.283	2.705.173.760.464
21	Doanh thu hoạt động tài chính	29 162.811.639.156	172.823.273.160
22	Chi phí tài chính	30 (53.598.262.556)	(100.896.265.961)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	(60.803.775.671)	(82.249.823.122)
24	Chi phí bán hàng	31 (862.911.963.139)	(772.339.420.207)
25	Chi phí quản lý doanh nghiệp	32 (241.084.148.431)	(201.662.932.035)
30	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	2.052.810.946.313	1.803.098.415.421
31	Thu nhập khác	113.812.879.175	31.691.391.669
32	Chi phí khác	(101.454.385.707)	(31.525.167.681)
40	Lợi nhuận khác	33 12.358.493.468	166.223.988
41	Phần lợi nhuận từ các công ty liên kết, liên doanh	116.652.452.830	200.506.326.091
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	2.181.821.892.611	2.003.770.965.500
51	Chi phí thuế TNDN hiện hành	34 (493.752.332.676)	(449.576.937.317)
52	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	23,34 16.109.365.877	(114.680.470.236)
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN	1.704.178.925.812	1.439.513.557.947
	Trong đó:		
61	Lợi nhuận sau thuế của các cổ đông thiểu số	73.598.751.040	72.256.789.331
62	Lợi nhuận sau thuế của Tổng Công ty	1.630.580.174.772	1.367.256.768.616
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	35 2.545	2.134

Hoàng Thanh Vân
Người lập

Nguyễn Tiến Dũng
Kế toán trưởng

Phạm Thị Hồng Hạnh
Tổng Giám đốc

Ngày 16 tháng 9 năm 2014

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 52 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Thuyết minh	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
		30.6.2014 VNĐ	30.6.2013 VNĐ
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận trước thuế	2.181.821.892.611	2.003.770.965.500
	Điều chỉnh cho các khoản:		
02	Khấu hao tài sản cố định	282.078.321.136	267.961.596.516
03	Các khoản dự phòng	(29.380.199.442)	1.412.556.240
04	(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	(42.879.215)	421.307.502
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	(291.460.619.415)	(383.182.060.215)
06	Chi phí lãi vay	60.803.775.671	81.842.460.314
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	2.203.820.291.346	1.972.226.825.857
09	(Tăng)/giảm các khoản phải thu	(80.547.953.706)	234.531.828.091
10	Giảm/(tăng) hàng tồn kho	73.712.169.626	(192.682.001.294)
11	Giảm các khoản phải trả	(576.777.158.245)	(565.525.504.210)
12	Tăng các chi phí trả trước	(53.429.707.981)	(11.673.784.489)
13	Tiền lãi vay đã trả	(97.238.038.920)	(81.991.458.479)
14	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(604.413.324.744)	(443.261.745.205)
15	Thu khác từ hoạt động kinh doanh	-	9.475.216.484
16	Chi khác từ hoạt động kinh doanh	(79.538.043.612)	(122.664.933.236)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	785.588.233.764	798.434.443.519
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(552.045.827.495)	(393.748.668.748)
22	Thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và tài sản dài hạn khác	85.224.098.077	-
25	Chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	(20.000.000.000)	-
26	Thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	5.587.450.000	87.402.483.393
27	Thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	364.584.321.304	180.028.272.602
28	(Tăng)/giảm các khoản đầu tư ngắn hạn	(659.312.345.409)	552.195.733.480
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(775.962.303.523)	425.877.820.727
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	438.141.195.226	694.707.079.195
34	Chi trả nợ gốc vay	(750.558.386.522)	(665.256.480.623)
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(104.343.201.592)	(1.385.086.011.778)
40	Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính	(416.760.392.888)	(1.355.635.413.206)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	(407.134.462.647)	(131.323.148.960)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	1.848.255.566.490	1.662.187.658.746
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	1.441.121.103.843	1.530.864.509.786

Hoàng Thanh Vân
Người lập

Nguyễn Tiến Dũng
Kế toán trưởng

Phạm Thị Hồng Hạnh
Tổng Giám đốc

Ngày 16 tháng 9 năm 2014

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 52 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2014**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải khát Sài Gòn ("Công ty") được thành lập dưới hình thức Tổng Công ty Nhà nước theo Quyết định số 74/2003/QĐ-BCN do Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương) ban hành ngày 6 tháng 5 năm 2003 trên cơ sở tổ chức lại Công ty Bia Sài Gòn và chuyển các đơn vị: Công ty Rượu Bình Tây, Công ty Nước Giải khát Chương Dương và Công ty Thủy tinh Phú Thọ thành các đơn vị thành viên của Công ty. Vào ngày 11 tháng 5 năm 2004, Bộ trưởng Bộ Công nghiệp ban hành Quyết định số 37/2004/QĐ-BCN tái cơ cấu lại Công ty theo mô hình công ty mẹ - công ty con. Hoạt động của Công ty được cấp phép theo Giấy phép kinh doanh số 4106000286 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 1 tháng 9 năm 2006.

Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 1862/QĐ-TTg ngày 28 tháng 12 năm 2007 của Thủ tướng chính phủ và được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh công ty cổ phần số 4103010027 vào ngày 17 tháng 4 năm 2008. Tại ngày này, Công ty dưới hình thức là công ty cổ phần mới thành lập đã nhận bàn giao toàn bộ tài sản và nợ phải trả từ Tổng Công ty Nhà nước.

Tổng Công ty có 23 công ty con và 23 công ty liên doanh, liên kết như được trình bày trong Thuyết minh 2.20 của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Hoạt động chính của Công ty và các công ty con là:

- Sản xuất và kinh doanh bia, rượu, nước giải khát và các sản phẩm liên quan, bao gồm vật liệu và bao bì;
- Cung cấp dịch vụ vận tải, hậu cần và kho bãi;
- Sản xuất sản phẩm cơ khí, xây dựng kết cấu thép và cung cấp dịch vụ cơ khí lắp đặt; và
- Xây dựng và cung cấp dịch vụ bất động sản.

Các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con (gọi chung là "Tổng Công ty") và quyền lợi của Tổng Công ty trong các công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh được liệt kê ở trang tiếp theo:

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN

nMẫu số B 09a - DN/HN

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY (tiếp theo)

Tên	Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh	Hoạt động kinh doanh chính	30.6.2014		31.12.2013	
			Quyền sở hữu (%)	Quyền biểu quyết (%)	Quyền sở hữu (%)	Quyền biểu quyết (%)
I-Công ty con						
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn-Miền Tây	Số 5703000144 ngày 13 tháng 4 năm 2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tp. Cần Thơ cấp	Sản xuất và kinh doanh bia	51	51	51	51
Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương	Số 4103002362 ngày 2 tháng 6 năm 2004 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp	Sản xuất, kinh doanh nước giải khát, đồ hộp và phụ liệu, đầu tư bất động sản	62,06	62,06	62,06	62,06
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn -Quảng Ngãi	Số 4300338460 ngày 6 tháng 10 năm 2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ngãi cấp	Sản xuất và kinh doanh bia	66,56	66,56	66,56	66,56
Công ty Cổ phần Rượu Bình Tây	Số 4103003919 ngày 7 tháng 10 năm 2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp	Sản xuất, kinh doanh bia, rượu và nước giải khát	93,32	93,47	93,32	93,47
Công ty Cổ phần Bia Rượu Sài Gòn - Đồng Xuân	Số 2600114002 ngày 22 tháng 3 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Phú Thọ cấp	Sản xuất bia và nước giải khát có ga, kinh doanh vận chuyển	55,9	56,24	55,9	56,24
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn -Nghệ Tĩnh	Số 2900765728 ngày 25 tháng 9 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp	Sản xuất và kinh doanh nước giải khát, đồ hộp và phụ liệu	54,73	54,73	54,73	54,73
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn -Sông Lam	Số 2703001077 ngày 20 tháng 12 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp	Sản xuất và kinh doanh bia và nước giải khát, xuất nhập khẩu các nguyên vật liệu liên quan	68,78	68,78	68,78	68,78
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Hà Nội	Số 0103018367 ngày 6 tháng 7 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp	Sản xuất và kinh doanh bia và nước giải khát, xuất nhập khẩu các nguyên vật liệu liên quan	52,11	52,11	52,11	52,11
Công ty TNHH Một thành viên Thương mại Bia Sài Gòn	Số 41060000019 ngày 19 tháng 12 năm 2003 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp	Kinh doanh bia, rượu và nước giải khát	100	100	100	100
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Miền Bắc	Số 0101948136 ngày 8 tháng 5 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp	Mua bán rượu, bia, nước giải khát; kinh doanh dịch vụ nhà hàng ăn uống, khách sạn (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường); vận chuyển hàng hóa và cho thuê kho bãi	93,94	93,94	93,85	93,85



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN

Mẫu số B 09a - DN/HN

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY (tiếp theo)

Tên	Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh	Hoạt động kinh doanh chính	30.6.2014		31.12.2013	
			Quyền sở hữu (%)	Quyền biểu quyết (%)	Quyền sở hữu (%)	Quyền biểu quyết (%)
I-Công ty con (tiếp theo)						
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Bắc Trung Bộ	Số 2703000851 ngày 20 tháng 3 năm 2006 do Sở Kế hoạch và đầu tư Tỉnh Nghệ An cấp	Mua bán rượu, bia, nước giải khát; kinh doanh dịch vụ nhà hàng ăn uống, khách sạn; kho bãi và vận tải hàng hóa	94,92	94,92	94,92	94,92
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Trung Tâm	Số 4103010567 ngày 10 tháng 6 năm 2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp	Bán buôn đồ uống có cồn; bán buôn đồ uống không có cồn (trừ kinh doanh dịch vụ ăn uống); bán buôn hóa chất khác; cồn; mua bán bao bì; kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xu ô tô; nhà hàng, khách sạn; tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại	92,71	92,71	92,54	92,54
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Miền Trung	Số 4300448326 ngày 16 tháng 3 năm 2006 do Sở Kế hoạch và đầu tư Tỉnh Quảng Ngãi cấp	Mua bán rượu, bia, nước giải khát; kinh doanh khách sạn, nhà hàng, kho bãi; kinh doanh vận tải hàng hóa bằng ô tô	90,3	90,3	90,3	90,3
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Tây Nguyên	Số 4003000082 ngày 21 tháng 3 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đắk Lắk cấp	Mua bán rượu, bia, nước giải khát; kinh doanh khách sạn, nhà hàng, kho bãi; kinh doanh và vận chuyển	90	90	90	90
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Nam Trung Bộ	Số 3703000191 ngày 17 tháng 3 năm 2006 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Khánh Hòa cấp	Mua bán rượu, bia, nước giải khát; kinh doanh dịch vụ khách sạn, nhà hàng ăn uống; vận chuyển hành hóa và cho thuê kho bãi	90,14	90,14	90,14	90,14
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Miền Đông	Số 4603000217 ngày 17 tháng 3 năm 2006 do Sở kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Dương cấp	Mua bán rượu, bia, nước giải khát; kinh doanh dịch vụ khách sạn, nhà hàng ăn uống; vận chuyển hành hóa đường bộ và đường thủy	90,4	90,4	90,29	90,29

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN

Mẫu số B 09a - DN/HN

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY (tiếp theo)

Tên	Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh	Hoạt động kinh doanh chính	30.6.2014		31.12.2013	
			Quyền sở hữu (%)	Quyền biểu quyết (%)	Quyền sở hữu (%)	Quyền biểu quyết (%)
I-Công ty con (tiếp theo)						
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Sông Tiền	Số 5403000030 ngày 17 tháng 3 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Long cấp	Mua bán rượu, bia, nước giải khát; kinh doanh dịch vụ nhà hàng, khách sạn; cho thuê kho bãi; vận chuyển hàng hóa đường bộ	90	90	90	90
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Sông Hậu	Số 5703000187 ngày 18 tháng 3 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Cần Thơ cấp	Mua bán rượu, bia, nước giải khát; kinh doanh dịch vụ khách sạn, nhà hàng ăn uống; vận chuyển hàng hóa đường bộ và đường thủy	90	90	90	90
Công ty TNHH Một Thành viên Cơ khí SABECO	Số 4104005184 ngày 25 tháng 6 năm 2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp	Chế tạo máy móc dùng cho sản xuất thực phẩm, lắp đặt và bảo trì hệ thống máy móc thiết bị	100	100	100	100
Công ty TNHH Một thành viên Bia Sài Gòn-Sóc Trăng	Số 59221000029 ngày 3 tháng 4 năm 2012 do Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Sóc Trăng cấp.	Sản xuất và kinh doanh bia, mạch nha ủ lên men, nước khoáng, nước tinh khiết đóng chai, đồ uống không cồn, các loại rượu mạnh; cung cấp dịch vụ vận tải hàng hóa đường bộ, dịch vụ kho bãi và lưu giữ hàng hóa (trước hoạt động)	51	100	51	100
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Đông Bắc	Số 5701657459 ngày 21 tháng 9 năm 2012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp	Mua bán rượu, bia, nước giải khát; kinh doanh dịch vụ nhà hàng, khách sạn; kho bãi và vận chuyển hàng hóa	90,23	90,23	90	90
Công ty TNHH Một thành viên Bia Sài Gòn-Hà Tĩnh	Số 3001650260 ngày 11 tháng 9 năm 2012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Hà Tĩnh cấp	Sản xuất và kinh doanh bia, mạch nha ủ lên men, nước khoáng, nước tinh khiết đóng chai, đồ uống không cồn, các loại rượu mạnh; cung cấp dịch vụ vận tải hàng hóa đường bộ, dịch vụ kho bãi và lưu giữ hàng hóa	100	100	100	100
Công ty Cổ phần Bao Bì Bia Sài Gòn	Số 41030006949 ngày 7 tháng 6 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp	Sản xuất và mua bán nắp khoen thiếc và bao bì kim loại, bao bì phục vụ ngành đồ uống thực phẩm, mua bán bao bì nguyên liệu ngành bao bì, in ấn	76,81	76,81	76,81	76,81

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN

Mẫu số B 09a - DN/HN

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY (tiếp theo)

Tên	Địa điểm	Hoạt động kinh doanh chính	30.6.2014		31.12.2013	
			Quyền sở hữu (%)	Quyền biểu quyết (%)	Quyền sở hữu (%)	Quyền biểu quyết (%)
II-Công ty liên doanh						
Công ty TNHH Trung Tâm Mê Linh (*)	Hồ Chí Minh	Cho thuê và quản lý cao ốc văn phòng	30	25	30	25
Công ty TNHH Crown Sài Gòn	Hồ Chí Minh	Sản xuất lon nhôm	30	30	30	30
Công ty TNHH Thủy Tinh Malaysia Việt Nam	Hồ Chí Minh	Sản xuất các sản phẩm thủy tinh	30	30	30	30
Công ty TNHH Bao Bì Samiguel Phú Thọ	Hồ Chí Minh	Sản xuất và bán các sản phẩm bao bì đóng gói bằng kim loại	35	35	35	35
Công ty TNHH Sản xuất Rượu & Cồn Việt Nam	Hồ Chí Minh	Sản xuất và kinh doanh rượu và các sản phẩm nước uống có cồn	45	45	45	45
III-Công ty liên kết						
Công ty Cổ phần thủy điện Miền Nam	Hồ Chí Minh	Xây dựng và vận hành nhà máy thủy điện	20,22	20,22	20,22	20,22
Công ty Cổ phần Lương thực - Thực phẩm SABECO	Hồ Chí Minh	Sản xuất sản phẩm nông nghiệp, thực phẩm	27,71	27,97	27,71	27,97
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Phú Lý	Hà Nam	Sản xuất bia, nước khoáng; dịch vụ khách sạn và vận chuyển	29,76	29,76	29,76	29,76
Công ty Cổ phần Vận tải và Giao nhận Bia Sài Gòn	Hồ Chí Minh	Kinh doanh vận chuyển	25	25	25	25
Công ty Cổ phần Bao Bì Kho Bãi Bình Tây	Hồ Chí Minh	Sản xuất hộp, thùng bằng carton nhựa và kim loại	20	20	20	20
Cty Cổ phần Tư vấn & Chuyển giao Công nghệ Thành Nam	Hồ Chí Minh	Tư vấn xây dựng và thiết kế.	28,57	28,57	28,57	28,57
Công ty Cổ phần Kinh Doanh Hạ Tầng Khu Công Nghiệp SABECO	Hồ Chí Minh	Đầu tư xây dựng, kinh doanh cơ sở hạ tầng, nhà cửa và khu công nghiệp	35,47	37,87	35,47	37,87
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Phú Thọ	Phú Thọ	Sản xuất bia, rượu và nước giải khát	30,84	33,85	30,84	33,85
Công ty Cổ phần cơ khí và xây lắp công nghiệp	Hồ Chí Minh	Sản xuất, lắp đặt các sản phẩm máy móc cầu đường và xây dựng công nghiệp	26	26	26	26

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN

Mẫu số B 09a - DN/HN

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY (tiếp theo)

Tên	Địa điểm	Hoạt động kinh doanh chính	30.6.2014		31.12.2013	
			Quyền sở hữu (%)	Quyền quyết định (%)	Quyền sở hữu (%)	Quyền quyết định (%)
III-Công ty liên kết (tiếp theo)						
Công ty Cổ phần Bia - Nước Giải khát Sài Gòn - Tây Đô	Cần Thơ	Sản xuất và kinh doanh rượu, bia, nước giải khát, sữa đậu nành, nước ép trái cây.	30,75	38,51	30,75	38,51
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Bình Tây	Hồ Chí Minh	Sản xuất, gia công và kinh doanh thực phẩm, nước giải khát, bia và nước uống có cồn, sản xuất vật liệu xây dựng, xây dựng dân dụng và công nghiệp	21,57	22,17	21,57	22,17
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Trung	Bình Định	Sản xuất và kinh doanh bia, rượu, còn, nước giải khát và phụ tùng thay thế.	32,43	32,44	32,43	32,44
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Tân Thành	Hồ Chí Minh	Xây dựng và kinh doanh bất động sản	29	29	29	29
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bạc Liêu	Bạc Liêu	Sản xuất bia, rượu và nước giải khát	10,2	20	10,2	20
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Ninh Thuận	Ninh Thuận	Sản xuất bia, rượu và nước giải khát	20	20	20	20
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Vĩnh Long	Vĩnh Long	Sản xuất bia, rượu và nước giải khát	20	20	20	20
Công ty Cổ phần Bất Động Sản Sabeco	Hồ Chí Minh	Kinh doanh khách sạn, nhà hàng ăn; tổ chức hội nghị, hội thảo, kinh doanh du lịch lữ hành nội địa, quốc tế, kinh doanh bất động sản	45	45	45	45
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Kiên Giang	Kiên Giang	Sản xuất và kinh doanh bia, rượu, còn, nước giải khát và phụ tùng thay thế	20	20	-	-

(*) Quyền sở hữu của Tổng Công ty trong liên doanh Công ty TNHH Trung Tâm Mê Linh được quy định tại hợp đồng Liên doanh giữa Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương và bên đối tác là Công ty Centrepoint Properties Ltd, một công ty được thành lập tại Singapore, ký ngày 24 tháng 11 năm 1994. Theo đó, lợi nhuận được phân chia cho các bên theo lịch biểu quy định tại hợp đồng này. Trong năm 2014, tỷ lệ phân chia cho Tổng Công ty và bên đối tác tương ứng là 30% và 70%.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, Tổng Công ty có 5.576 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2013: 4.964 nhân viên).

2 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

2.1 Cơ sở của việc soạn lập các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soạn lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh Nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được soạn lập theo nguyên tắc giá gốc.

Các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước CHXHCN Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước CHXHCN Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 30 tháng 6.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán và được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ là đồng Việt Nam ("VNĐ" hoặc "đồng").

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán được qui đổi theo tỷ giá áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc qui đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

2.4 Hệ thống và hình thức sổ kế toán áp dụng

Tổng Công ty sử dụng hình thức phần mềm kế toán để ghi sổ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

2.5 Hợp nhất báo cáo

Tổng Công ty soạn lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 25 - Báo cáo tài chính hợp nhất và Kế toán các khoản đầu tư vào công ty con.

Công ty con

Công ty con là những doanh nghiệp mà Tổng Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Tổng Công ty có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không. Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày quyền kiểm soát đã chuyển giao cho Tổng Công ty. Việc hợp nhất chấm dứt kể từ lúc quyền kiểm soát không còn.

2 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)**2.5 Cơ sở hợp nhất (tiếp theo)**

Phương pháp kế toán mua được Tổng Công ty sử dụng để hạch toán việc mua công ty con. Chi phí mua được ghi nhận theo giá trị hợp lý của các tài sản đem trao đổi, công cụ vốn được phát hành và các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận tại ngày diễn ra việc trao đổi, cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua. Các tài sản xác định được, nợ phải trả và những khoản nợ tiềm tàng đã được thừa nhận khi hợp nhất kinh doanh được xác định trước hết theo giá trị hợp lý tại ngày mua không kể đến lợi ích của cổ đông thiểu số. Khoản vượt trội giữa chi phí mua so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị tài sản thuần được xem là lợi thế thương mại. Nếu phần sở hữu bên mua trong giá trị hợp lý tài sản thuần lớn hơn chi phí mua, phần chênh lệch được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Giao dịch, công nợ và các khoản lãi, các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh giữa các công ty trong cùng Tổng Công ty được loại trừ khi hợp nhất. Chính sách kế toán của công ty con cũng thay đổi nếu cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán đang được Tổng Công ty áp dụng.

Nghiệp vụ và lợi ích của cổ đông thiểu số

Tổng Công ty áp dụng chính sách cho các nghiệp vụ đối với cổ đông thiểu số giống như nghiệp vụ với các bên không thuộc Tổng Công ty. Khoản lãi hoặc lỗ từ việc bán bớt cổ phần cho cổ đông thiểu số được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Việc mua cổ phần từ cổ đông thiểu số sẽ tạo ra lợi thế thương mại, là sự chênh lệch giữa khoản tiền thanh toán và phần giá trị tài sản thuần thể hiện trên sổ sách của công ty con.

Liên doanh và công ty liên kết

Liên doanh là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế, mà hoạt động này được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn liên doanh. Công ty liên kết là tất cả các công ty trong đó Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở công ty đó. Các khoản đầu tư vào liên doanh và các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu và được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Khoản đầu tư của Tổng Công ty vào liên doanh và công ty liên kết bao gồm lợi thế thương mại phát sinh khi đầu tư, trừ đi những khoản giảm giá tài sản lũy kế.

Lợi nhuận của Tổng Công ty được chia sau khi đầu tư vào liên doanh và các công ty liên kết sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, và phần chia của biến động trong các quỹ dự trữ sau khi đầu tư vào liên doanh và các công ty liên kết sẽ được ghi nhận vào quỹ dự trữ hợp nhất. Các khoản thay đổi lũy kế sau khi đầu tư vào liên doanh và các công ty liên kết được điều chỉnh vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Khi phần lỗ trong liên doanh liên kết bằng hoặc vượt quá lợi ích của Tổng Công ty trong liên doanh và các công ty liên kết, Tổng Công ty sẽ không ghi nhận khoản lỗ vượt đó trừ khi đã phát sinh nghĩa vụ hoặc đã thanh toán hộ cho liên doanh và các công ty liên kết.

Các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ giữa Tổng Công ty với các bên liên doanh, liên kết sẽ được loại trừ tới mức tương ứng với phần lợi ích của Tổng Công ty trong các bên liên doanh, liên kết. Các chính sách kế toán của các bên liên doanh, liên kết được thay đổi khi cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán mà Tổng Công ty áp dụng.

2.6 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)**2.7 Khoản phải thu khách hàng**

Các khoản phải thu khách hàng được thể hiện theo giá trị ghi trên hóa đơn gốc trừ dự phòng các khoản phải thu khó đòi được ước tính dựa trên việc rà soát của Ban Giám đốc đối với tất cả các khoản còn chưa thu tại thời điểm cuối năm. Các khoản nợ được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

2.8 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ. Khi cần thiết thì dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng.

2.9 Đầu tư**(a) Đầu tư ngắn hạn**

Đầu tư ngắn hạn là các khoản đầu tư có thời hạn đáo hạn không quá 12 tháng kể từ ngày của bảng cân đối kế toán và các khoản đầu tư được giữ lại với ý định để bán trong vòng 12 tháng tính từ ngày của bảng cân đối kế toán. Đầu tư ngắn hạn được hạch toán ban đầu theo giá gốc. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn được lập khi giá gốc của các chứng khoán cao hơn giá trị hợp lý.

(b) Đầu tư vào liên doanh và các công ty liên kết

Đầu tư vào liên doanh và các công ty liên kết được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Đầu tư vào liên doanh và các công ty liên kết được hạch toán theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư, ngoại trừ một số khoản đầu tư được đánh giá lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2006 và tại ngày 30 tháng 4 năm 2008 cho mục đích cổ phần hóa theo biên bản quyết toán cổ phần hóa ngày 6 tháng 3 năm 2010.

(c) Đầu tư dài hạn khác

(i) Các khoản đầu tư vào trái phiếu được phân loại là đầu tư dài hạn khi những khoản đầu tư này được Tổng Công ty nắm giữ mà không có ý định bán đi trong vòng 12 tháng kể từ ngày lập bảng cân đối kế toán. Các khoản đầu tư trái phiếu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi có bằng chứng về sự giảm giá trị dài hạn của các chứng khoán hoặc Tổng Công ty không thể thu hồi khoản đầu tư.

(ii) Các khoản đầu tư dài hạn khác là các khoản đầu tư vốn dưới 20% quyền biểu quyết vào các Tổng Công ty niêm yết và chưa niêm yết được Tổng Công ty nắm giữ mà không có ý định bán đi trong vòng 12 tháng kể từ ngày lập bảng kế toán. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, ngoại trừ một số khoản đầu tư của Tổng Công ty được đánh giá lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2006 và tại ngày 30 tháng 4 năm 2008 cho mục đích cổ phần hóa theo Biên bản quyết toán cổ phần hóa ngày 6 tháng 3 năm 2010. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư này.

2 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)**2.10 Tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế, ngoại trừ các tài sản đã được đánh giá lại trong quá trình cổ phần hóa của Tổng Công ty Nhà nước theo Quyết định số 1862/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được tài sản cố định. Trong quá trình cổ phần hóa của Tổng Công ty Nhà nước, tài sản cố định đã được đánh giá lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2006 và 30 tháng 4 năm 2008.

Khấu hao

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao của các nhóm tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5-25 năm
Máy móc thiết bị	5-12 năm
Phương tiện vận tải	3-8 năm
Thiết bị văn phòng	3-5 năm
Phần mềm máy tính	3 năm

Quyền sử dụng đất không thời hạn và được định giá lại trong giai đoạn cổ phần hóa Tổng Công ty nhà nước theo Quyết định số 1862/QĐ-TT, phê duyệt bởi Thủ tướng chính phủ và không được khấu hao.

Thanh lý

Lãi và lỗ do thanh lý tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản cố định và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2.11 Thuê tài sản cố định

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.12 Bất động sản đầu tư

Khấu hao

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong thời gian sử dụng ước tính. Thời gian khấu hao của các nhóm tài sản như sau:

Quyền sử dụng đất	25-50 năm
Nhà cửa	5-25 năm

Thanh lý

Lãi và lỗ do thanh lý bất động sản đầu tư được xác định bằng số chênh lệch giữa tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)**2.13 Chi phí trước hoạt động**

Chi phí trước hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, ngoại trừ chi phí thành lập, phí đào tạo, chi phí chuyển dịch địa điểm và chi phí quảng cáo. Các chi phí này được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ trong vòng 5 năm từ khi bắt đầu hoạt động.

2.14 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

2.15 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán và chủ yếu là bao bì chai kết, tiền thuê đất trả trước, lợi thế kinh doanh, tài sản chờ mang đi đầu tư, vật phẩm quảng cáo và các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng.

2.16 Ghi nhận doanh thu**(a) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn những rủi ro và lợi ích về quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng.

(b) Doanh thu dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỷ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp.

(c) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

(d) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập cổ tức được ghi nhận trong giai đoạn Tổng Công ty được quyền nhận cổ tức từ các đơn vị đầu tư.

2.17 Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm toàn bộ số thuế thu nhập tính trên thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa dịch vụ tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế thu nhập bao gồm chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

2 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)**2.17 Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)**

Thuế thu nhập hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này. Thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.18 Chia cổ tức

Lợi nhuận thuần sau thuế có thể được chia cho các cổ đông theo đề xuất của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội Cổ đông Thường niên sau khi trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Tổng Công ty và các quy định pháp luật Việt Nam.

Cổ tức của các cổ đông của Tổng Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong các báo cáo tài chính của kỳ kế toán dựa theo Thông báo chia cổ tức được phê duyệt bởi Hội đồng Quản trị.

2.19 Phương pháp trích lập các quỹ dự trữ**(a) Quỹ dự phòng tài chính**

Quỹ dự phòng tài chính được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của Tổng Công ty theo đề xuất của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội Cổ đông Thường niên. Quỹ được dành riêng nhằm bảo vệ hoạt động kinh doanh thông thường của Tổng Công ty trước các rủi ro hoặc thiệt hại kinh doanh, hoặc đề dự phòng cho các khoản lỗ hay thiệt hại ngoài dự kiến do các nguyên nhân khách quan hoặc do các trường hợp bất khả kháng như hỏa hoạn, bất ổn trong tình hình kinh tế và tài chính trong nước hay ngoài nước.

(b) Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ đầu tư và phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của Tổng Công ty theo đề xuất của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội Cổ đông Thường niên. Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Tổng Công ty.

(c) Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của Tổng Công ty theo đề xuất của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội Cổ đông Thường niên. Quỹ này được trích lập nhằm khen thưởng và khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho cán bộ, công nhân viên.

(d) Quỹ công tác xã hội

Quỹ công tác xã hội được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của Tổng Công ty theo đề xuất của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội Cổ đông Thường niên. Quỹ này được trích lập để thực hiện công tác an sinh xã hội, các hoạt động từ thiện, các hoạt động vì cộng đồng, vì xã hội của Tổng Công ty.

2 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

2.19 Phương pháp trích lập các quỹ dự trữ (tiếp theo)

- (e) Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được trích lập từ lợi nhuận tính thuế của Tổng Công ty theo quy định hiện hành. Quỹ này được trích lập để đầu tư phát triển khoa học và công nghệ của Tổng Công ty.

2.20 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Tổng Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tổng Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm giám đốc, viên chức của Tổng Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.21 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi: Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; sự giảm sút những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí đi vay.

2.22 Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành được phân loại là vốn chủ sở hữu. Các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông hoặc quyền chọn được ghi nhận là một khoản giảm trừ vốn chủ sở hữu.

Khi mua lại cổ phiếu vốn đã phát hành của Tổng Công ty (cổ phiếu quỹ), tổng số tiền thanh toán, bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua lại cổ phiếu, sẽ được ghi giảm vào vốn chủ sở hữu cho đến khi các cổ phiếu này được hủy hoặc tái phát hành. Khi các cổ phiếu quỹ này được bán đi hoặc tái phát hành, số tiền nhận được trừ đi các chi phí liên quan trực tiếp đến việc bán đi hoặc tái phát hành được hạch toán tăng vốn chủ sở hữu.

2 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

2.23 Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Luật Lao động Việt Nam, người lao động của Tổng Công ty được hưởng khoản trợ cấp thôi việc căn cứ vào số năm làm việc tại Tổng Công ty. Khoản trợ cấp này được trả một lần khi người lao động thôi làm việc cho Tổng Công ty. Theo Luật Bảo hiểm Xã hội, từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Tổng Công ty phải nộp tiền vào Quỹ bảo hiểm thất nghiệp do Cơ quan Bảo hiểm Xã hội Việt Nam quản lý. Do thực hiện chính sách bảo hiểm thất nghiệp, Tổng Công ty không cần phải lập dự phòng cho số năm làm việc của người lao động từ ngày 1 tháng 1 năm 2009. Tuy nhiên, số dự phòng trợ cấp thôi việc tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 được xác định căn cứ vào số năm làm việc của người lao động tại Tổng Công ty tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 và dựa trên mức lương trung bình của họ trong giai đoạn 6 tháng trước ngày lập bảng cân đối kế toán này.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30.6.2014 VNĐ	31.12.2013 VNĐ
Tiền mặt	2.678.889.526	3.100.032.645
Tiền gửi ngân hàng	999.003.537.997	736.970.149.396
Các khoản tương đương tiền (*)	439.438.676.320	1.108.185.384.449
	<u>1.441.121.103.843</u>	<u>1.848.255.566.490</u>

(*) Các khoản tương đương tiền bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn đáo hạn ban đầu không quá 3 tháng.

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

(a) Đầu tư tài chính ngắn hạn

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn chủ yếu thể hiện khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới 1 năm với lãi suất từ 6% - 10% một năm.

(b) Đầu tư tài chính dài hạn

		30.6.2014 VNĐ	31.12.2013 VNĐ
Đầu tư vào các công ty liên doanh	(i)	514.691.439.822	480.898.847.285
Đầu tư vào các công ty liên kết	(ii)	1.344.308.840.969	1.290.604.840.623
		<u>1.859.000.280.791</u>	<u>1.771.503.687.908</u>
Đầu tư dài hạn khác	(iii)	1.138.316.712.390	1.143.904.162.390
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(iv)	(470.190.980.635)	(488.806.522.579)
		<u>2.527.126.012.546</u>	<u>2.426.601.327.719</u>

Chi tiết số dư đầu tư tài chính dài hạn cuối kỳ/năm của Tổng Công ty như sau:

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Đầu tư tài chính dài hạn (tiếp theo)

(i) Đầu tư dài hạn dạng vốn chủ sở hữu vào các công ty liên doanh

	30.6.2014 VNĐ	31.12.2013 VNĐ
Công ty TNHH Trung Tâm Mê Linh	95.045.373.378	107.719.580.378
Công ty TNHH Crown Sài Gòn	296.193.386.079	247.544.159.184
Công ty TNHH Thủy Tinh Malaya Việt Nam	60.634.014.792	67.655.363.863
Công ty TNHH Bao Bi Samiguel Phú Thọ	46.209.350.693	42.504.905.360
Công ty TNHH Sản xuất Rượu & Cồn Việt Nam	16.609.314.880	15.474.838.500
	<u>514.691.439.822</u>	<u>480.898.847.285</u>

(ii) Đầu tư dài hạn dạng vốn chủ sở hữu vào các công ty liên kết

	30.6.2014 VNĐ	31.12.2013 VNĐ
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Tân Thành	305.300.852.990	305.630.355.566
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bình Tây	268.294.158.610	264.951.054.575
Công ty Cổ phần Thủy điện Miền Nam	229.978.728.757	218.567.226.343
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Trung	113.157.783.427	118.005.535.841
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Phú Lý	93.695.050.731	86.259.726.432
Công ty Cổ phần Bia - Nước Giải khát Sài Gòn - Tây Đô	80.194.753.667	82.602.164.409
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Phú Thọ	67.737.463.795	73.614.251.831
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Vĩnh Long	33.451.985.865	30.864.066.174
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bạc Liêu	34.506.862.927	33.636.493.813
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Ninh Thuận	27.110.963.441	22.801.379.387
Công ty Cổ phần Vận tải Giao nhận Bia Sài Gòn	29.784.789.548	11.785.401.286
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Kiên Giang	20.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Kinh doanh Hạ tầng Khu Công nghiệp SABECO	14.362.156.147	15.236.176.174
Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây lắp Công nghiệp	12.524.868.314	12.315.248.413
Công ty Cổ phần Bất Động Sản Sabeco	6.258.290.348	6.258.290.348
Công ty Cổ phần Lương thực - Thực phẩm SABECO	5.752.385.578	5.656.511.242
Công ty Cổ phần Bao Bi Kho Bãi Bình Tây	1.865.588.673	2.088.800.637
Cty Cổ phần Tư vấn & Chuyển giao Công nghệ Thành Nam	332.158.151	332.158.152
	<u>1.344.308.840.969</u>	<u>1.290.604.840.623</u>

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**(b) Đầu tư tài chính dài hạn (tiếp theo)***(iii) Đầu tư dài hạn khác*

	30.6.2014 VNĐ	31.12.2013 VNĐ
Chứng khoán vốn chưa niêm yết	588.713.125.200	588.713.125.200
Trái phiếu dài hạn do các tổ chức tín dụng trong nước phát hành (*)	250.000.000.000	250.000.000.000
Các quỹ đầu tư	178.560.265.203	184.059.715.203
Chứng khoán vốn đã niêm yết	89.959.829.421	89.959.829.421
Trái phiếu doanh nghiệp dài hạn	20.868.879.905	20.868.879.905
Khác	10.214.612.661	10.302.612.661
	<u>1.138.316.712.390</u>	<u>1.143.904.162.390</u>

(*) Tổng Công ty đầu tư vào trái phiếu của các ngân hàng thương mại với mức lãi suất từ 10,3% đến 12,4% (tại ngày 31 tháng 12 năm 2013: 10,3% đến 12,4%) một năm và đáo hạn trong năm 2016.

(iv) Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn

Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn chủ yếu được lập cho các khoản đầu tư vào chứng khoán vốn. Biến động về dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn trong kỳ/năm như sau:

	30.6.2014 VNĐ	31.12.2013 VNĐ
Số đầu kỳ/năm	488.806.522.579	453.877.806.314
Trích lập trong kỳ/năm	-	34.928.716.265
Hoàn nhập trong kỳ/năm	(18.615.541.944)	-
Số cuối kỳ/năm	<u>470.190.980.635</u>	<u>488.806.522.579</u>

5 PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	30.6.2014 VNĐ	31.12.2013 VNĐ
Bên thứ ba	237.617.026.182	138.685.623.226
Bên liên quan (Thuyết minh 38(b))	354.430.267.477	407.879.264.953
	<u>592.047.293.659</u>	<u>546.564.888.179</u>

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN

Mẫu số B 09a – DN/HN

6 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	30.6.2014	31.12.2013
	VNĐ	VNĐ
Bên thứ ba	206.227.108.606	160.403.913.901
Bên liên quan (Thuyết minh 38(b))	694.183.168	594.825.000
	<u>206.921.291.774</u>	<u>160.998.738.901</u>

7 CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	30.6.2014	31.12.2013
	VNĐ	VNĐ
Lãi từ trái phiếu và cho vay	34.431.712.764	36.061.581.060
Lãi tiền gửi	25.956.944.414	12.084.751.488
Cổ tức và lợi nhuận được chia	5.367.448.209	2.746.891.682
Phải thu từ cổ phần hóa	1.309.004.791	1.797.334.169
Phải thu khác	45.839.167.233	51.012.355.851
	<u>112.904.277.411</u>	<u>103.702.914.250</u>

Trong đó:

	30.6.2014	31.12.2013
	VNĐ	VNĐ
Bên thứ ba	108.723.999.354	99.109.778.706
Bên liên quan (Thuyết minh 38(b))	4.180.278.057	4.593.135.544
	<u>112.904.277.411</u>	<u>103.702.914.250</u>

8 DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	30.6.2014	31.12.2013
	VNĐ	VNĐ
Số đầu kỳ/năm	45.212.850.634	28.260.665.918
Trích lập trong kỳ/năm	508.648.217	20.955.988.440
Hoàn nhập	(6.484.980)	(4.003.803.724)
	<u>45.715.013.871</u>	<u>45.212.850.634</u>

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN

Mẫu số B 09a – DN/HN

9 HÀNG TỒN KHO

	30.6.2014 VNĐ	31.12.2013 VNĐ
Hàng mua đang đi trên đường	245.532.476.818	480.414.425.756
Nguyên vật liệu tồn kho	375.393.529.153	379.609.101.598
Công cụ, dụng cụ trong kho	94.096.398.156	55.903.235.083
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	212.638.898.843	218.463.122.497
Thành phẩm tồn kho	707.780.364.374	593.340.208.357
Hàng gửi đi bán	23.934.783.138	5.358.526.817
	<u>1.659.376.450.482</u>	<u>1.733.088.620.108</u>
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(31.531.090.338)	(46.134.958.702)
	<u>1.627.845.360.144</u>	<u>1.686.953.661.406</u>

Biến động về dự phòng hàng tồn kho trong kỳ/năm như sau:

	30.6.2014 VNĐ	31.12.2013 VNĐ
Số đầu kỳ/năm	46.134.958.702	30.224.416.900
Tăng dự phòng	-	17.863.246.963
Xử lý hủy bỏ hàng tồn kho đã trích lập	(13.587.304.627)	(465.985.466)
Hoàn nhập dự phòng	(1.016.563.737)	(1.486.719.695)
	<u>31.531.090.338</u>	<u>46.134.958.702</u>

10 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI THU TỪ NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

	30.6.2014 VNĐ	31.12.2013 VNĐ
Thuế TNDN nộp thừa	3.562.591.015	8.731.428.702
Thuế GTGT nộp thừa	3.106.348.080	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt nộp thừa	576.530.386	342.207.176
Khác	6.183.619.197	111.921.734
	<u>13.429.088.678</u>	<u>9.185.557.612</u>

11 TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	30.6.2014 VNĐ	31.12.2013 VNĐ
Tài sản thiếu chờ xử lý	15.158.046.517	15.158.472.345
Tạm ứng cho nhân viên	15.679.422.327	10.320.586.281
Ký quỹ bảo lãnh thư tín dụng	4.813.721.628	752.040.665
Khác	36.271.717	-
	<u>35.687.462.189</u>	<u>26.231.099.291</u>

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN

Mẫu số B 09a – DN/HN

12	TÀI SẢN CỐ ĐỊNH									
(a)	Tài sản cố định hữu hình		Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	TSCĐ khác	Tổng cộng		
		VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND		VND
	Nguyên giá									
	Tại ngày 1 tháng 1 năm 2014	1.400.646.216.577	5.814.807.562.481	162.369.654.156	66.946.466.593	37.898.722.255	7.482.668.622.062			
	Mua mới	6.307.885.877	102.623.309.225	8.980.879.273	5.209.982.243	1.165.950.820	124.288.007.438			
	Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 12(c))	110.466.320.722	540.176.320.174	5.165.867.581	3.325.056.662	-	659.133.565.139			
	Thanh lý, nhượng bán	(1.764.421.609)	(82.429.280.595)	(102.351.300)	(215.167.839)	-	(84.511.221.343)			
	Phân loại lại	293.700.000	(293.700.000)	-	-	-	-			
	Giảm khác	(9.899.774)	(620.810.121)	(228.732.903)	-	-	(859.442.798)			
	Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014	1.515.939.801.793	6.374.263.401.164	176.185.316.807	75.266.337.659	39.064.673.075	8.180.719.530.498			
	Khấu hao lũy kế									
	Tại ngày 1 tháng 1 năm 2014	397.939.123.248	2.498.786.506.849	86.572.563.478	41.917.980.720	2.266.901.063	3.027.483.075.358			
	Khấu hao trong kỳ	38.435.373.426	222.376.839.290	9.674.854.343	4.583.462.637	1.426.778.639	276.497.308.335			
	Thanh lý, nhượng bán	(1.536.845.856)	(9.616.514.234)	(102.351.300)	(215.167.839)	-	(11.470.879.229)			
	Tăng khác	2.401.898.706	-	152.234.858	163.192.836	-	2.717.326.400			
	Giảm khác	-	(108.997.603)	(228.732.903)	-	-	(337.730.506)			
	Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014	437.239.549.524	2.711.437.834.302	96.068.568.476	46.449.468.354	3.693.679.702	3.294.889.100.358			
	Giá trị còn lại									
	Tại ngày 1 tháng 1 năm 2014	1.002.707.093.329	3.316.021.055.632	75.797.090.678	25.028.485.873	35.631.821.192	4.455.185.546.704			
	Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014	1.078.700.252.269	3.662.825.566.862	80.116.748.331	28.816.869.305	35.370.993.373	4.885.830.430.140			

Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 là 842.867.485.915 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 là 775.541.833.264 đồng).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, TSCĐ hữu hình của Tổng Công ty với tổng giá trị còn lại là 1.862.447.932.415 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2013: 1.623.812.128.333 đồng) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngân hàng dài hạn của Tổng Công ty (Thuyết minh 15(b)).

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN

Mẫu số B 09a - DN/HN

12	TÀI SẢN CÓ ĐỊNH (tiếp theo)	Quyền sử dụng đất VNĐ	Phần mềm máy tính VNĐ	Khác VNĐ	Tổng cộng VNĐ
(b)	Tài sản cố định vô hình				
	Nguyên giá				
	Tại ngày 1 tháng 1 năm 2014	1.649.378.511.956	45.126.675.853	818.700.000	1.695.323.887.809
	Mua trong kỳ	2.334.031.095		16.200.000	2.350.231.095
	Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014	1.651.712.543.051	45.126.675.853	834.900.000	1.697.674.118.904
	Khấu hao lũy kế				
	Tại ngày 1 tháng 1 năm 2014	11.613.207.670	39.206.179.064	240.343.055	51.059.729.789
	Khấu hao trong kỳ	3.794.857.056	608.941.689	101.300.392	4.505.099.137
	Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014	15.408.064.726	39.815.120.753	341.643.447	55.564.828.926
	Giá trị còn lại				
	Tại ngày 1 tháng 1 năm 2014	1.637.765.304.286	5.920.496.789	578.356.945	1.644.264.158.020
	Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014	1.636.304.478.325	5.311.555.100	493.256.553	1.642.109.289.978

Nguyên giá TSCĐ vô hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng là 26.447.600.295 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2013: 25.073.266.223 đồng).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, tài sản cố định vô hình của Tổng Công ty với tổng giá trị còn lại là 11.919.834.381 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2013: 5.400.793.551 đồng) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngân hàng dài hạn của Tổng Công ty (Thuyết minh 15(b)).



12 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)

(b) Tài sản cố định vô hình (tiếp theo)

Tổng Công ty đã ghi nhận giá trị quyền sử dụng đất theo giá tạm tính tăng thêm vào giá trị doanh nghiệp khi cổ phần hóa trên tài khoản tài sản cố định vô hình và tài khoản đối ứng trên các tài khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác tương ứng với số tiền là 1.492.547.178.700 đồng (Thuyết minh 20) theo Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp tại ngày 31 tháng 12 năm 2006 và Biên bản công tác quyết toán cổ phần hóa của Tổng công ty do Ban Quyết toán cổ phần hóa gồm các đại diện từ Bộ Công thương và Bộ Tài Chính thực hiện tại thời điểm ngày 30 tháng 4 năm 2008 được lập vào ngày 6 tháng 3 năm 2010.

Các khu đất này được dùng cho mục đích sản xuất kinh doanh, và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho 5 khu đất này chỉ có tính tạm thời. Tổng Công ty không được tự ý chuyển đổi, chuyển nhượng, cho thuê lại, thế chấp quyền sử dụng đất.

Chi tiết giá trị quyền sử dụng đất tăng thêm như sau:

STT	Địa chỉ	Diện tích (m ²)	Giá trị định giá khi xác định giá trị doanh nghiệp VNĐ
1	2-4-6 Hai Bà Trưng Bến Nghé, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam (*)	6.080,2	757.167.306.000
2	46 Bến Vân Đồn, Phường 12, Quận 4, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam	3.872,5	55.241.212.500
3	187 Nguyễn Chí Thanh, Phường 12, Quận 5, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam	17.406,1	418.634.111.100
4	474 Nguyễn Chí Thanh, Phường 6, Quận 10, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam	7.729	247.637.160.000
5	18/3B Phan Huy Ích, Phường 15, Quận Tân Bình, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam	2.216,3	13.867.389.100
			1.492.547.178.700

(*) Giá trị quyền sử dụng đất của mặt bằng số 2-4-6 đường Hai Bà Trưng, phường Bến Nghé, Quận 1 đã được đánh giá lại theo giá trị trường theo Quyết định số 3553/QĐ-UBND của Ủy ban Nhân dân Tp. Hồ Chí Minh ngày 19 tháng 7 năm 2011 là 1.236.791.244.780 đồng. Tuy nhiên, Tổng Công ty vẫn đang xem xét kế hoạch quản lý và sử dụng lô đất này và chưa có quyết định sau cùng tại ngày 30 tháng 6 năm 2014. Theo đó, giá trị quyền sử dụng đất của mặt bằng số 2-4-6 đường Hai Bà Trưng, Phường Bến Nghé, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam vẫn được giữ nguyên theo giá trị được xác định khi cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước là 757.167.306.000 đồng.

Tổng Công ty chưa trích khấu hao cho các quyền sử dụng đất này do thời gian sử dụng và phân bổ chi phí tương ứng chưa được xác định một cách chắc chắn tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tuy nhiên, Tổng Công ty đã trích nộp chi phí sử dụng các lô đất nêu trên trong kỳ với số tiền là 7.834.081.798 (cho năm kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2013: 13.477.707.531 đồng) theo thông báo nộp thuế sử dụng đất của các chi cục thuế địa phương.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN

Mẫu số B 09a - DN/HN

12 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH (tiếp theo)

(c) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30.6.2014 VND	31.12.2013 VND
Số đầu kỳ/năm	530.676.236.266	381.937.273.788
Mua mới	425.407.588.962	750.794.625.220
Chuyển sang TSCĐ hữu hình (Thuyết minh 12(a))	(659.133.565.139)	(553.506.895.692)
Chuyển sang trả trước dài hạn	(1.114.852.829)	(42.506.309.040)
Giảm khác	(1.504.495.328)	(6.042.458.010)
	<u>294.330.911.932</u>	<u>530.676.236.266</u>

Các công trình có giá trị lớn đang thực hiện như sau:

	30.6.2014 VND	31.12.2013 VND
Chi phí dự án nhà máy bia Sài Gòn - Sóc Trăng	-	362.122.744.030
Dây chuyền lon thuộc dự án đầu tư thiết bị sản xuất bia cao cấp tại Nhà máy Củ Chi	111.847.906.955	-
Dự án nâng sửa chữa nhà máy Cần Thơ	53.399.215.798	75.643.379.879
Dự án giải phóng mặt bằng xây dựng nhà máy Sài Gòn-Hà Tĩnh	10.850.000.000	-
Công trình nhà văn phòng Bình Dương	10.240.000.000	-
Dự án nhà máy bia Kiên Giang	10.077.488.953	-
Hệ thống xử lý nước giếng tại nhà máy Nguyễn Chí Thanh	6.923.020.077	5.266.019.308
Công trình nhà máy bia Đồng Tháp	6.250.609.247	-
Công trình bồn chứa nước mềm và cấp nhiệt cho dây chuyền sản xuất bia chai và lon tại Quảng Ngãi	-	16.190.497.946
Dự án nâng công suất hệ thống xử lý nước thải Nhà Máy Nguyễn Chí Thanh	6.176.105.063	4.820.166.474
	<u>6.176.105.063</u>	<u>4.820.166.474</u>

13 BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Nhà cửa VND	Quyền sử dụng đất VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2014 và ngày 30 tháng 6 năm 2014	15.460.679.568	27.812.438.744	43.273.118.312
Khấu hao lũy kế			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2014	6.070.529.631	4.281.180.169	10.351.709.800
Khấu hao trong kỳ	1.075.913.664	-	1.075.913.664
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014	7.146.443.295	4.281.180.169	11.427.623.464
Giá trị còn lại			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2014	9.390.149.937	23.531.258.575	32.921.408.512
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014	8.314.236.273	23.531.258.575	31.845.494.848

14 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

Chi tiết chi phí trả trước dài hạn được trình bày như sau:

	30.6.2014	31.12.2013
	VNĐ	VNĐ
Vỏ chai, két, bao bì sử dụng nhiều lần (i)	605.630.015.342	611.705.007.736
Lợi thế kinh doanh từ cổ phần hóa (ii)	200.441.053.821	226.217.355.627
Tiền thuê đất (iii)	203.358.602.840	206.325.220.574
Tiền thuê kho	54.926.423.176	16.478.996.025
Tài sản chờ mang đi đầu tư (iv)	51.602.316.000	51.602.316.000
Công cụ, dụng cụ	13.211.655.324	19.436.570.884
Kinh phí sửa chữa, phụ tùng thay thế	12.013.364.339	13.649.142.235
Chênh lệch tỷ giá trong giai đoạn xây dựng cơ bản	8.545.332.260	6.318.248.292
Khác	36.931.244.268	9.147.845.167
	<u>1.186.660.007.370</u>	<u>1.160.880.702.540</u>

(i) Nguyên giá bao bì, chai két được phân bổ đều vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong vòng 2 năm.

(ii) Lợi thế kinh doanh thể hiện giá trị lợi thế kinh doanh được tạo ra bởi Tổng Công ty từ ngày thành lập đến ngày định giá Tổng Công ty Nhà nước. Giá trị lợi thế kinh doanh được xác định trong quá trình định giá Tổng Công ty Nhà nước theo Thông tư số 126/2004/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 24 tháng 12 năm 2004 và đã được đánh giá lại trong năm 2010 theo Biên Bản quyết toán cổ phần hóa. Lợi thế kinh doanh được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 10 năm kể từ ngày cổ phần hóa.

(iii) Tiền thuê đất trả trước được phân bổ dần vào chi phí kinh doanh theo thời hạn thuê đất.

(iv) Tài sản chờ mang đi đầu tư phản ánh giá trị đất chờ bàn giao để góp vốn đầu tư vào công ty khác.

15 CÁC KHOẢN VAY

(a) Vay và nợ ngắn hạn

	30.6.2014	31.12.2013
	VNĐ	VNĐ
Vay ngân hàng	300.997.592.898	218.148.205.969
Nợ dài hạn đến hạn trả	92.460.000.000	248.314.918.806
	<u>393.457.592.898</u>	<u>466.463.124.775</u>

15 CÁC KHOẢN VAY (tiếp theo)

(a) Vay và nợ ngắn hạn (tiếp theo)

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn ngân hàng được trình bày như sau:

	30.6.2014 VNĐ	31.12.2013 VNĐ
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 4 TPHCM	141.577.413.477	-
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Quảng Ngãi	28.000.000.000	-
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Tây Hà Nội	11.457.848.737	-
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Cầu Giấy	26.286.941.332	-
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ngãi	25.659.165.440	79.409.395.567
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Nam Thăng Long	17.487.639.029	11.274.983.236
Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam - Chi nhánh Đống Đa	10.328.590.707	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tây Hà Nội	10.374.259.629	1.306.795.448
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Hà Nội	8.904.706.729	-
Ngân hàng Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	8.800.000.000	19.150.000.282
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	6.913.407.818	-
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Cần Thơ	3.367.800.000	3.579.600.000
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Cần Thơ	1.439.820.000	-
Quỹ bảo vệ môi trường Việt Nam	400.000.000	-
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình	-	47.782.097.869
Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ngãi	-	16.120.451.270
Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình	-	12.827.164.925
Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt	-	12.680.279.542
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân	-	8.556.955.159
Ngân hàng TMCP Phát triển nhà Thành phố Hồ Chí Minh - Chi nhánh Hoàn Kiếm	-	5.460.482.671
	300.997.592.898	218.148.205.969

Các khoản vay ngắn hạn tại các ngân hàng là các khoản vay bằng tiền đồng Việt Nam có thời hạn dưới một năm, được vay theo hình thức tín chấp và có lãi suất biến động từ 4% đến 7% một năm. Các khoản vay này sẽ đáo hạn trước tháng 6 năm 2015.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN

Mẫu số B 09a - DN/HN

15 CÁC KHOẢN VAY (tiếp theo)

(b) Vay và nợ dài hạn

	30.6.2014 VNĐ	31.12.2013 VNĐ
Vay ngân hàng (*)	1.056.590.941.943	1.451.857.520.168
Các khoản nợ dài hạn đáo hạn trong vòng 1 năm	(92.460.000.000)	(248.314.918.806)
	<u>964.130.941.943</u>	<u>1.203.542.601.362</u>

(*) Chi tiết các khoản vay dài hạn ngân hàng được trình bày như sau:

	30.6.2014 VNĐ	31.12.2013 VNĐ
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh 4	723.726.979.698	1.084.007.527.717
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Cần Thơ	228.500.000.000	263.193.813.728
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tây Hà Nội	57.411.428.014	86.091.428.014
Ngân hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam – Chi nhánh Bình Dương	19.566.500.000	7.459.500.000
Ngân hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam - Chi nhánh Cầu Giấy	14.035.263.522	-
Ngân hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam - Chi nhánh Cần Thơ	13.350.770.709	10.205.250.709
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Vinh	-	900.000.000
	<u>1.056.590.941.943</u>	<u>1.451.857.520.168</u>

Các khoản vay dài hạn tại ngân hàng là các khoản vay bằng tiền đồng Việt Nam có thời gian đáo hạn từ năm 2015 đến năm 2020. Riêng khoản vay có số dư 368.013.699.655 đồng thuộc nhóm vay dài hạn tại Ngân hàng Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 4 có thời hạn vay là 9 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên (tháng 10 năm 2012). Các khoản vay này có lãi suất thay đổi theo lãi suất cơ bản cộng với một biên độ hợp lý theo điều khoản của từng hợp đồng vay. Tất cả các khoản vay đều được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ khoản vay (Thuyết minh 12(a) và 12(b)).

16 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30.6.2014 VNĐ	31.12.2013 VNĐ
Bên thứ ba	839.094.893.239	1.155.251.462.565
Bên liên quan (Thuyết minh 38(b))	366.867.990.583	699.467.805.848
	<u>1.205.962.883.822</u>	<u>1.854.719.268.413</u>

17 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

Số dư thể hiện khoản trả trước tiền mua hàng từ người mua là bên thứ ba tại các công ty cổ phần thương mại Bia Sài Gòn khu vực.

18 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	30.6.2014 VNĐ	31.12.2013 VNĐ
Thuế tiêu thụ đặc biệt	505.553.762.142	525.647.807.539
Thuế TNDN hiện hành	260.354.821.930	371.015.813.998
Thuế giá trị gia tăng	99.690.198.939	64.118.927.596
Thuế nhà đất	3.165.702.553	16.368.847.815
Thuế thu nhập cá nhân	3.375.705.665	8.011.642.912
Khác	1.984.836.905	448.867.630
	<u>874.125.028.134</u>	<u>985.611.907.490</u>

19 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30.6.2014 VNĐ	31.12.2013 VNĐ
Chi phí vận chuyển và bốc dỡ	254.804.866.157	106.898.366.829
Chi phí phải trả đi mua TSCĐ, xây dựng cơ bản	146.223.581.166	66.000.229.782
Chi phí hỗ trợ bán hàng và khuyến mãi	91.760.306.337	140.721.797.982
Chi phí mua hàng	72.595.776.501	20.242.367.254
Chi phí bao bì hao bề	15.836.760.196	13.668.007.330
Chi phí lãi vay	14.223.503.303	51.348.524.330
Chi phí thuê	7.967.104.475	7.401.555.132
Chi phí bảo trì	1.358.648.899	2.794.619.318
Khác	65.584.894.062	45.956.646.736
	<u>670.355.441.096</u>	<u>455.032.114.693</u>

20 CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	30.6.2014 VNĐ	31.12.2013 VNĐ
Phải trả Nhà nước cho phần đánh giá quyền sử dụng đất khi xác định giá trị doanh nghiệp khi cổ phần hóa (*)	1.492.547.178.700	1.492.547.178.700
Quỹ công tác xã hội	66.570.757.147	92.701.082.839
Cổ tức phải trả cho cổ đông	27.922.760.471	132.265.962.063
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn nhận được	64.243.830.173	88.088.291.450
Tạm ứng thanh lý giải thể Quỹ đầu tư chứng khóa Sài Gòn A2 (**)	15.350.000.000	15.350.000.000
Phải trả Nhà nước về cổ phần hóa	11.136.423.181	11.436.423.181
Khác	65.385.840.539	69.433.506.680
	<u>1.743.156.790.211</u>	<u>1.901.822.444.913</u>

20 CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC (tiếp theo)

Trong đó:

	2014 VNĐ	2013 VNĐ
Bên thứ ba	1.739.976.781.510	1.901.155.426.951
Bên liên quan (Thuyết minh 38(b))	3.180.008.701	667.017.962
	<u>1.743.156.790.211</u>	<u>1.901.822.444.913</u>

(*) Phải trả Nhà nước cho phần đánh giá quyền sử dụng đất khi xác định giá trị doanh nghiệp khi cổ phần hóa được xác định trong tháng 3 năm 2010 bởi Tổ thẩm tra quyết toán cổ phần hóa gồm đại diện của Bộ công thương và Bộ Tài chính theo Biên bản công tác quyết toán cổ phần hóa ngày 6 tháng 3 năm 2010 (Thuyết minh 12(b)).

(**) Quỹ Đầu tư Chứng khoán Sài Gòn A2 (SFA2) đang trong quá trình giải thể. Căn cứ Nghị quyết Đại hội Thành viên Thường niên năm 2011 ngày 16 tháng 12 năm 2011 của SFA2 và Biên bản họp Ban đại diện Quỹ SFA2 số 01/2012/SFA2-BĐĐQ ngày 19 tháng 4 năm 2013, Quỹ SFA2 đã chuyển trả 15.350.000.000 đồng từ việc thanh lý tài sản của Quỹ này cho Tổng Công ty. Khoản tiền này sẽ được quyết toán và ghi giảm giá trị đầu tư khi quỹ này được chính thức giải thể.

21 QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	30.6.2014 VNĐ	31.12.2013 VNĐ
Số đầu kỳ/năm	251.758.923.038	203.044.581.777
Trích lập thêm (Thuyết minh 25)	19.105.083.464	223.073.258.100
Chi trả trong kỳ/năm	(79.538.043.612)	(174.358.916.839)
	<u>191.325.962.890</u>	<u>251.758.923.038</u>

22 PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

	30.6.2014 VNĐ	31.12.2013 VNĐ
Tiền ký quỹ từ khách hàng	82.822.269.706	75.406.504.532
Tiền thuê đất phải trả cho nhà nước	51.602.316.000	51.602.316.000
Khác	714.750.000	11.938.828.650
	<u>135.139.335.706</u>	<u>138.947.649.182</u>

23 THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải trả và khi thuế thu nhập hoãn lại có liên quan đến cùng một cơ quan thuế. Số liệu về bù trừ như sau:

	30.6.2014 VNĐ	31.12.2013 VNĐ
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thu hồi trong vòng 12 tháng	69.085.432.943	58.862.483.428
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả:		
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong vòng 12 tháng	(48.823.513.148)	(54.709.929.509)
	<u>20.261.919.796</u>	<u>4.152.553.919</u>

Biến động của thuế thu nhập hoãn lại như sau:

	30.6.2014 VNĐ	31.12.2013 VNĐ
Số đầu kỳ/năm	4.152.553.919	30.319.142.836
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	16.109.365.877	(26.166.588.917)
Số cuối kỳ/năm	<u>20.261.919.796</u>	<u>4.152.553.919</u>

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ dự phòng đầu tư tài chính dài hạn và lợi nhuận chưa thực hiện trong nội bộ các công ty thuộc Tổng Công ty.

24 VỐN CHỦ SỞ HỮU

(a) Số lượng cổ phiếu

Vào ngày 17 tháng 4 năm 2008, Công ty thực hiện cổ phần hóa và phát hành 641.281.186 cổ phiếu phổ thông với mệnh giá 10.000 đồng. Nhà nước đã bán ra công chúng 66.762.052 cổ phiếu vào ngày này.

Tất cả các cổ phiếu có cùng các quyền, kể cả quyền biểu quyết, hưởng cổ tức, hoàn vốn.

	30.6.2014 Cổ phiếu phổ thông	31.12.2013 Cổ phiếu phổ thông
Số lượng cổ phiếu được duyệt	<u>641.281.186</u>	<u>641.281.186</u>
Số lượng cổ phiếu đã phát hành Số lượng cổ phiếu quỹ	<u>641.281.186</u> (465.000)	<u>641.281.186</u> (465.000)
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	<u>640.816.186</u>	<u>640.816.186</u>

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN

Mẫu số B 09a - DN/HN

24 VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Các cổ đông của Công ty gồm:

	30.6.2014		31.12.2013	
	Cổ phiếu phổ thông	%	Cổ phiếu phổ thông	%
Bộ Công thương	574.519.134	90	574.519.134	90
Các cổ đông khác	66.762.052	10	66.762.052	10
	<u>641.281.186</u>	<u>100</u>	<u>641.281.186</u>	<u>100</u>

(c) Tình hình biến động của vốn cổ phần

	Số cổ phiếu	Cổ phiếu phổ thông VNĐ
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2013	641.281.186	6.412.811.860.000
Cổ phiếu mới phát hành	-	-
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013	<u>641.281.186</u>	<u>6.412.811.860.000</u>
Cổ phiếu mới phát hành	-	-
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014	<u>641.281.186</u>	<u>6.412.811.860.000</u>

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN

Mẫu số B 09a - DN/HN

25 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp chủ sở hữu VNĐ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VNĐ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VNĐ	Cổ phiếu quỹ VNĐ	Quỹ đầu tư phát triển VNĐ	Quỹ dự phòng tài chính VNĐ	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VNĐ	Vốn khác của chủ sở hữu VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2013	6.412.811.860.000	41.308.215.762	3.385.681.345.931	(34.805.701.097)	279.330.566.551	474.398.735.808	4.632.531.750	-	10.563.357.554.705
Lợi nhuận trong năm	-	-	2.417.695.439.757	-	-	-	-	-	2.417.695.439.757
Trích quỹ	-	-	(184.240.316.029)	-	44.656.553.210	138.067.391.599	-	1.516.371.220	-
Chia cổ tức	-	-	(2.351.848.785.879)	-	-	-	-	-	(2.351.848.785.879)
Chênh lệch tỷ giá	-	(35.111.186.631)	-	-	-	-	-	-	(35.111.186.631)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (Thuyết minh 21)	-	-	(223.073.258.100)	-	-	-	-	-	(223.073.258.100)
Công ty con mua lại cổ phiếu quỹ	-	-	(27.733.000.000)	-	-	-	-	-	(27.733.000.000)
Giảm khác	-	-	(21.488.734.062)	2.255.701.097	-	(20.433.459.870)	268.968.529	-	(39.397.524.306)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013	6.412.811.860.000	6.197.029.131	2.994.992.691.618	(32.550.000.000)	323.987.119.761	592.032.667.537	4.901.500.279	1.516.371.220	10.303.889.239.546
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	1.630.580.174.772	-	-	-	-	-	1.630.580.174.772
Trích quỹ	-	-	(16.258.980.311)	-	13.949.630.612	2.309.349.699	-	-	-
Chênh lệch tỷ giá	-	1.578.460.763	-	-	-	-	-	-	1.578.460.763
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (Thuyết minh 21)	-	-	(19.105.083.464)	-	-	-	-	-	(19.105.083.464)
Giảm khác	-	-	(138.816.018)	-	-	-	-	-	(138.816.018)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014	6.412.811.860.000	7.775.489.894	4.590.069.986.597	(32.550.000.000)	337.936.750.373	594.342.017.236	4.901.500.279	1.516.371.220	11.916.803.975.599

26 LỢI ÍCH CỦA CÁC CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ

	30.6.2014 VNĐ	31.12.2013 VNĐ
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	609.524.408.376	609.845.747.226
Thặng dư vốn cổ phần	5.350.004.931	5.350.004.931
Vốn khác của chủ sở hữu	1.393.571.631	1.393.571.631
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	(59.639.395)	-
Cổ phiếu quỹ	(354.248.986)	(328.042.414)
Quỹ đầu tư phát triển	132.076.369.030	119.533.078.360
Quỹ dự phòng tài chính	22.797.743.089	22.822.304.426
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	4.753.350.000	4.753.350.000
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	59.793.666.353	34.178.069.591
	<u>835.275.225.029</u>	<u>797.548.083.751</u>

27 DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2014 VNĐ	30.6.2013 VNĐ
Doanh thu		
Doanh thu bia	12.744.504.858.920	11.059.720.972.329
Doanh thu bao bì, vật tư	1.396.540.407.239	1.461.522.476.663
Doanh thu nước giải khát	173.789.126.205	211.670.414.007
Doanh thu cồn	21.659.035.846	40.808.778.783
Doanh thu rượu	15.907.070.037	17.262.347.891
Doanh thu khác	51.545.969.880	13.279.493.642
	<u>14.403.946.468.127</u>	<u>12.804.264.483.315</u>
Các khoản giảm trừ		
Thuế tiêu thu đặc biệt	(2.360.470.851.155)	(1.934.659.920.949)
Chiết khấu thương mại	(4.670.933.838)	(2.052.303.779)
Hàng bán bị trả lại	(246.362.156)	(147.856.292)
	<u>(2.365.388.147.149)</u>	<u>(1.936.860.081.020)</u>
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	<u>12.038.558.320.978</u>	<u>10.867.404.402.295</u>

28 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2014 VNĐ	30.6.2013 VNĐ
Giá vốn bia	7.510.166.284.206	6.539.062.862.293
Giá vốn bao bì, vật tư	1.326.065.224.153	1.417.708.141.697
Giá vốn nước giải khát	120.325.046.918	153.930.241.529
Giá vốn cồn	23.583.151.868	34.560.071.270
Giá vốn rượu	10.150.894.894	11.222.796.473
Giá vốn khác	674.037.656	5.746.528.569
	<u>8.990.964.639.695</u>	<u>8.162.230.641.831</u>

29 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2014 VNĐ	30.6.2013 VNĐ
Lãi tiền gửi ngân hàng	146.814.111.909	148.516.995.292
Lãi đầu tư trái phiếu	12.962.500.002	14.626.841.669
Cổ tức, lợi nhuận được chia	2.847.798.711	8.312.894.187
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	87.539.516	163.168.416
Lãi thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối năm	94.262.490	65.578.853
Khác	5.426.528	1.137.794.743
	<u>162.811.639.156</u>	<u>172.823.273.160</u>

30 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2014 VNĐ	30.6.2013 VNĐ
Lãi tiền vay	60.803.775.671	81.842.460.314
Lỗ do thanh lý khoản đầu tư	-	5.121.600.000
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	5.788.688.225	7.069.306.292
Lỗ thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối năm	51.383.275	486.886.355
Hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	(18.615.541.944)	-
Khác	5.569.957.329	6.376.013.000
	<u>53.598.262.556</u>	<u>100.896.265.961</u>

31 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2014 VNĐ	30.6.2013 VNĐ
Chi phí quảng cáo, tiếp thị	286.342.587.970	244.082.919.050
Chi phí nhân viên	174.342.201.764	142.973.743.452
Chi phí nguyên vật liệu	162.935.994.651	98.412.393.897
Chi phí thuê	55.130.479.666	22.114.434.057
Lợi thế thương mại	22.389.013.806	23.590.954.708
Khấu hao tài sản cố định	15.537.045.601	16.481.128.666
Khác	146.234.639.681	224.683.846.377
	<u>862.911.963.139</u>	<u>772.339.420.207</u>

32 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2014 VNĐ	30.6.2013 VNĐ
Chi phí nhân viên	110.148.562.088	95.009.166.909
Khấu hao tài sản cố định	15.696.292.063	13.281.792.227
Chi phí thuê	13.917.085.787	28.579.736.004
Chi phí vật liệu, dụng cụ	5.950.940.260	5.198.185.056
Khác	95.371.268.233	59.594.051.839
	<u>241.084.148.431</u>	<u>201.662.932.035</u>

33 THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2014 VNĐ	30.6.2013 VNĐ
Thu nhập khác		
Thu từ thanh lý phế liệu và bồi thường chai bể	12.990.319.030	6.959.797.396
Thanh lý tài sản cố định	85.224.098.077	7.080.375.279
Tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng	717.955.615	686.274.019
Khác	14.880.506.453	16.964.944.975
	<u>113.812.879.175</u>	<u>31.691.391.669</u>
Chi phí khác		
Giá trị còn lại của TSCĐ thanh lý	(76.869.401.847)	(4.122.132.858)
Khác	(24.584.983.860)	(27.403.034.823)
	<u>(101.454.385.707)</u>	<u>(31.525.167.681)</u>
Lợi nhuận khác	<u>12.358.493.468</u>	<u>166.223.988</u>

34 THUẾ

Công ty và các công ty con trong Tổng Công ty chịu thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") theo các mức thuế suất khác nhau từ 15% đến 22% tùy thuộc vào địa điểm kinh doanh. Trong đó, chỉ có Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Quảng Ngãi và Công ty TNHH Một thành viên Bia Sài Gòn - Sóc Trăng chưa có phát sinh chi phí thuế TNDN.

Số thuế trên lợi nhuận trước thuế của Tổng Công khác với số thuế khi được tính theo mức thuế suất hiện hành và được thể hiện như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2014	30.6.2013
	VNĐ	VNĐ
Lợi nhuận kế toán trước thuế	2.181.821.892.611	2.003.770.965.500
Thuế tính ở thuế suất 22% (2013: 25%)	480.000.816.374	500.942.741.375
Điều chỉnh:		
Chênh lệch thuế suất giữa các công ty trong Tổng Công ty	(1.686.347.416)	(2.942.408.108)
Thu nhập không chịu thuế	(30.501.818.733)	(52.204.805.070)
Chi phí không được khấu trừ	13.871.483.334	10.026.731.467
Ưu đãi thuế	(20.389.779.748)	(37.351.833.631)
Lỗi tính thuế không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại	36.348.612.988	-
Các khoản chênh lệch tạm thời chưa được ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả những năm trước	-	128.506.990.661
Dự phòng thiếu của kỳ trước	-	17.279.990.859
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	<u>477.642.966.799</u>	<u>564.257.407.553</u>
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất:		
Thuế thu nhập doanh nghiệp-hiện hành	493.752.332.676	449.576.937.317
Thuế thu nhập doanh nghiệp-hoãn lại (Thuyết minh 23)	(16.109.365.877)	114.680.470.236
	<u>477.642.966.799</u>	<u>564.257.407.553</u>

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp cho kỳ/năm tài chính được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

35 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Tổng Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ:

	30.6.2014	30.6.2013
	VNĐ	VNĐ
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VNĐ)	1.630.580.174.772	1.367.256.768.616
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	<u>640.816.186</u>	<u>640.816.186</u>
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VNĐ)	<u>2.545</u>	<u>2.134</u>

Tổng Công ty không có cổ phiếu tiềm năng có tác động suy giảm lãi trên cổ phiếu.

36 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2014 VNĐ	30.6.2013 VNĐ
Chi phí nguyên vật liệu	8.204.349.581.536	7.773.445.965.263
Chi phí nhân công	881.607.754.752	775.843.010.352
Chi phí khấu hao tài sản cố định	281.002.407.472	267.061.004.595
Chi phí dịch vụ mua ngoài	341.473.067.636	283.570.974.216
Chi phí chung khác	277.912.007.507	301.171.731.875
	<u>9.986.344.818.903</u>	<u>9.401.092.686.301</u>

37 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Các hoạt động của Tổng Công ty có thể chịu một số rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Nhìn chung, các chính sách quản lý rủi ro của Tổng Công ty là nhằm giảm thiểu ảnh hưởng bất lợi tiềm tàng từ các rủi ro này đến kết quả hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty.

(a) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro giá trị hợp lý hoặc lưu chuyển tiền tệ tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo sự biến động của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại rủi ro: rủi ro tiền tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro giá.

(i) Rủi ro tiền tệ

Việc kinh doanh của Tổng Công ty phải chịu rủi ro từ một số ngoại tệ, chủ yếu là từ đồng đô la Mỹ ("USD") và đồng Euro ("EUR") từ các nghiệp vụ mua hàng phát sinh.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN

Mẫu số B 09a - DN/HN

37 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(a) Rủi ro thị trường (tiếp theo)

(i) Rủi ro tiền tệ (tiếp theo)

Rủi ro tỷ giá USD và EUR của Tổng Công ty được trình bày như sau:

	USD		EUR		Quy đổi sang VND	
	30.6.2014	31.12.2013	30.6.2014	31.12.2013	30.6.2014	31.12.2013
Tài sản tài chính						
Tiền và các khoản tương đương tiền	623.937	1.974.498	17.438	168.693	13.670.811.407	46.558.440.636
Nợ tài chính						
Phải trả người bán	(1.322.566)	(2.647.513)	(3.179.676)	(6.413.944)	(120.236.251.722)	(186.248.105.872)
Mức độ rủi ro ngoại tệ, thuần	(698.629)	(673.015)	(3.162.238)	(6.245.251)	(106.565.440.315)	(139.689.665.236)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, nếu đô la Mỹ mạnh lên/yếu đi 10% so với đồng Việt Nam trong khi mọi biến số khác giữ nguyên không đổi, thì lợi nhuận trước thuế của Tổng Công ty cho giai đoạn 6 tháng kết thúc vào ngày nêu trên sẽ thấp hơn/cao hơn 1.474.037.327 đồng chủ yếu là do lỗ/lãi quy đổi tỷ giá của các công cụ tài chính có gốc đô la Mỹ.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, nếu Euro mạnh lên/yếu đi 10% so với đồng Việt Nam trong khi mọi biến số khác giữ nguyên không đổi, thì lợi nhuận trước thuế của Tổng Công ty cho giai đoạn 6 tháng kết thúc vào ngày nêu trên sẽ thấp hơn/cao hơn 9.182.506.704 đồng chủ yếu là do lỗ/lãi quy đổi tỷ giá của các công cụ tài chính có gốc Euro.

37 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**(a) Rủi ro thị trường (tiếp theo)***(ii) Rủi ro giá*

Tổng Công ty có các hoạt động đầu tư vốn vào các công ty niêm yết và chưa niêm yết và chịu rủi ro biến động giá của các khoản đầu tư này. Các yếu tố rủi ro ảnh hưởng đến các khoản đầu tư này bao gồm kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình tài chính của các công ty được đầu tư và điều kiện thị trường. Ban Giám đốc quản lý rủi ro liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình tài chính của các công ty được đầu tư bằng cách chọn lựa các ngành nghề kinh doanh và các công ty để đầu tư. Yếu tố rủi ro liên quan đến điều kiện thị trường tự bản thân nó bị ảnh hưởng bởi các điều kiện kinh tế chung của Việt Nam và hành vi của các nhà đầu tư, nằm ngoài khả năng kiểm soát của Ban Giám đốc.

Đối với các khoản đầu tư vào chứng khoán vốn niêm yết, nếu giá chứng khoán tăng/giảm 10% trong khi tất cả các biến số khác (kể cả thuế suất) giữ nguyên không đổi, thì lợi nhuận trước thuế của Tổng Công ty sẽ cao/thấp hơn 8.995.982.942 đồng Việt Nam tương ứng với xu hướng thay đổi của giá.

(iii) Rủi ro lãi suất

Tổng Công ty chịu rủi ro lãi suất đáng kể đối với các khoản đầu tư ngắn hạn vào tiền gửi ngân hàng và các khoản vay của Tổng Công ty. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, nếu lãi suất VND tăng/giảm 1% trong khi tất cả các biến số khác (kể cả thuế suất) giữ nguyên không đổi, thì lợi nhuận trước thuế trong kỳ sẽ thấp/cao hơn 23.800.301.845 đồng do thu nhập lãi của các khoản đầu tư và chi phí lãi của các khoản đầu tư ngắn hạn và các khoản vay này cao/thấp hơn.

(b) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro khi khách hàng hoặc đối tác trong các giao dịch công cụ tài chính không thực hiện được các nghĩa vụ hợp đồng, gây tổn thất tài chính cho Tổng Công ty. Chính sách của Tổng Công ty là chỉ giao dịch với các khách hàng có lịch sử tín dụng thích hợp nhằm giảm thiểu rủi ro tín dụng.

37 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(c) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tổng Công ty sẽ gặp khó khăn và không thể thực hiện các nghĩa vụ liên quan đến các khoản nợ tài chính.

Bảng dưới đây phân tích các khoản nợ tài chính phi-phái-sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu.

	Dưới 1 năm VNĐ	Trên 1 năm VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014			
Các khoản vay và nợ	393.457.592.898	964.130.941.943	1.357.588.534.841
Phải trả khách hàng	1.205.962.883.822	-	1.205.962.883.822
Chi phí phải trả và phải trả khác	2.413.512.231.307	135.139.335.706	2.548.651.567.013
	<u>4.012.932.708.027</u>	<u>1.099.270.277.649</u>	<u>5.112.202.985.676</u>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013			
Các khoản vay và nợ	466.463.124.775	1.203.542.601.362	1.670.005.726.137
Phải trả khách hàng	1.854.719.268.413	-	1.854.719.268.413
Chi phí phải trả và phải trả khác	2.356.854.559.606	138.947.649.182	2.495.802.208.788
	<u>4.678.036.952.794</u>	<u>1.342.490.250.544</u>	<u>6.020.527.203.338</u>

38 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Cổ đông lớn nhất của Tổng Công ty là Bộ Công thương. Bộ Công thương trực thuộc Chính phủ nước CHXHCN Việt Nam.

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Trong kỳ, các giao dịch sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2014 VNĐ	30.6.2013 VNĐ
i) Doanh thu bán bia		
Công ty Cổ phần Vận tải và Giao nhận bia Sài Gòn	278.661.473	35.019.442
Công ty Cổ phần Bia – Nước Giải khát Sài Gòn – Tây Đô	37.350.000	-
	<u>316.011.473</u>	<u>35.019.442</u>

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN

Mẫu số B 09a - DN/HN

38 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2014	30.6.2013
	VNĐ	VNĐ
ii) Doanh thu bán vật tư, bao bì		
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Vĩnh Long	326.647.476.974	-
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bình Tây	293.498.759.715	430.577.278.235
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Ninh Thuận	185.876.787.518	823.276.122
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Phú Thọ	134.319.349.762	200.564.065.074
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Phú Lý	126.898.897.584	168.360.445.717
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Trung	112.720.217.146	109.283.200.382
Công ty Cổ phần Bia - Nước Giải khát Sài Gòn - Tây Đô	105.491.906.086	156.447.767.440
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bạc Liêu	64.483.057.181	53.651.126.725
Công ty Cổ phần Vận tải và Giao nhận Bia Sài Gòn	197.216.300	1.542.400
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Kiên Giang	40.647.000	-
	<u>1.350.174.315.266</u>	<u>1.119.708.702.095</u>
iii) Doanh thu khác		
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bạc Liêu	172.310.583	-
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Kiên Giang	135.763.636	-
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Trung	39.832.138	-
Công ty TNHH Sản xuất Rượu & Cồn Việt Nam	17.280.000	-
	<u>365.186.357</u>	<u>-</u>
iv) Cổ tức nhận được		
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bình Tây	12.540.301.464	-
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Trung	9.617.363.000	-
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Phú Thọ	8.463.600.000	10.579.500.000
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Phú Lý	7.338.450.000	-
Công ty Cổ phần Bia - Nước Giải khát Sài Gòn - Tây Đô	5.357.695.000	-
Công ty TNHH Bao bì San Miguel Phú Thọ	3.696.000.000	3.668.000.000
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bạc Liêu	1.601.600.000	-
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Ninh Thuận	1.386.000.000	-
Công ty Cổ phần Kinh doanh Hạ tầng Khu Công Nghiệp Sabeco	795.384.902	-
Công ty Cổ phần Bao bì kho bãi Bình Tây	-	240.000.000
Công ty Cổ phần Cơ khí & Xây lắp Công Nghiệp	-	468.000.000
Công ty TNHH Crown Sài Gòn	-	110.397.934.068
	<u>50.796.394.366</u>	<u>125.353.434.068</u>

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN

Mẫu số B 09a - DN/HN

38 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2014 VNĐ	30.6.2013 VNĐ
v) Cổ tức đã trả		
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh Vốn Nhà nước ("SCIC")	-	1.263.942.094.000
vi) Mua bia		
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bình Tây	885.371.144.700	1.264.815.400.700
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Trung	488.210.142.380	482.766.592.880
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Ninh Thuận	442.789.817.770	-
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Vĩnh Long	340.701.095.600	-
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bạc Liêu	285.633.292.800	243.280.210.400
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Phú Lý	281.462.573.600	424.101.736.400
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Phú Thọ	280.825.334.400	425.407.339.540
Công ty Cổ phần Bia - Nước Giải khát Sài Gòn - Tây Đô	228.958.855.200	344.646.463.900
	<u>3.233.952.256.450</u>	<u>3.185.017.743.820</u>
vii) Mua bao bì, vật tư		
Công ty TNHH Thủy Tinh Malaya Việt Nam	120.189.070.153	105.214.162.480
viii) Phí sử dụng vỏ chai		
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bình Tây	11.276.960	1.328.400.000
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Trung	13.536.426	1.595.700.000
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bạc Liêu	5.353.504	631.200.000
	<u>30.166.890</u>	<u>3.555.300.000</u>
ix) Phí vận chuyển		
Công ty Cổ phần Vận tải và Giao nhận Bia Sài Gòn	773.462.226.079	296.240.420.117
x) Bán TSCĐ		
Công ty Cổ phần Bia – Nước Giải khát Sài Gòn – Tây Đô	72.759.545.066	-

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN

Mẫu số B 09a - DN/HN

38 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối kỳ/năm với các bên liên quan

	30.6.2014	31.12.2013
	VNĐ	VNĐ
Phải thu khách hàng (Thuyết minh 5)		
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Vĩnh Long	73.457.284.420	35.783.410.121
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bình Tây	58.499.126.519	-
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Ninh Thuận	48.997.466.147	58.402.638.228
Công ty Cổ phần Bia - Nước Giải khát Sài Gòn – Tây Đô	42.830.893.294	39.405.387.870
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Trung	40.526.953.179	38.952.998.066
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Phú Lý	37.831.676.949	49.997.484.241
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bạc Liêu	29.494.477.601	20.763.337.959
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Phú Thọ	21.941.125.047	46.889.657.145
Công ty TNHH Thủy Tinh Malaya Việt Nam	447.254.624	714.955.926
Công ty TNHH Sản xuất Rượu & Cồn Việt Nam	334.720.320	-
Công ty Cổ phần Vận tải và Giao nhận Bia Sài Gòn	62.973.727	18.145.204
Công ty Cổ phần Kinh doanh Lương Thực - Thực Phẩm Sabeco	6.315.650	-
Công ty Cổ phần Bao bì Kho bãi Bình Tây	-	116.951.250.193
	<u>354.430.267.477</u>	<u>407.879.264.953</u>
Trả trước cho nhà cung cấp (Thuyết minh 6)		
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bạc Liêu	339.900.000	594.825.000
Công ty Cổ phần Bao bì Kho bãi Bình Tây	252.720.400	-
Công ty Cổ phần Tư vấn & Chuyển giao Công nghệ Thành Nam	99.903.568	-
Công ty Cổ phần Vận tải và Giao nhận Bia Sài Gòn	1.659.200	-
	<u>694.183.168</u>	<u>594.825.000</u>
Các khoản phải thu khác (Thuyết minh 7)		
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bạc Liêu	1.619.765.724	1.601.600.000
Công ty Cổ phần Đầu tư - Thương mại Tân Thành	1.259.212.575	1.259.212.575
Công ty Cổ phần Vận tải và Giao nhận Bia Sài Gòn	290.002.197	826.494.169
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Kiên Giang	954.989.476	-
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Phú Thọ	1.650.000	-
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Trung	-	1.650.000
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Vĩnh Long	48.916.585	904.178.800
Công ty Cổ phần Kinh doanh Lương Thực - Thực Phẩm Sabeco	5.741.500	-
	<u>4.180.278.057</u>	<u>4.593.135.544</u>

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN

Mẫu số B 09a - DN/HN

38 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối kỳ/năm với các bên liên quan (tiếp theo)

	30.6.2014	31.12.2013
	VNĐ	VNĐ
Phải trả người bán (Thuyết minh 16)		
Công ty TNHH Crown Sài Gòn	126.348.839.931	244.145.067.058
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bình Tây	37.318.448.402	77.935.599.182
Công ty Cổ phần Vận tải và Giao nhận Bia Sài Gòn	38.140.632.404	68.248.757.623
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Phú Thọ	14.033.882.741	66.684.904.021
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Trung	32.719.566.000	61.988.970.454
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Ninh Thuận	25.348.262.940	49.834.716.800
Công ty TNHH Thủy Tinh Malaya Việt Nam	34.352.085.658	40.902.112.754
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Phú Lý	26.852.654.400	40.166.210.260
Công ty TNHH Bao bì Sanmiguel Phú Thọ	71.500.000	13.292.952.800
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bạc Liêu	13.279.408.560	15.661.055.520
Công ty Cổ phần Bia - Nước Giải khát Sài Gòn – Tây Đô	5.757.844.000	12.567.320.960
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Vĩnh Long	9.735.230.127	5.452.018.000
Công ty Cổ phần Kinh doanh Lương Thực - Thực Phẩm Sabeco	2.909.635.420	1.843.317.745
Công ty Cổ phần Cơ khí & Xây lắp Công nghiệp	-	744.802.671
	<u>366.867.990.583</u>	<u>699.467.805.848</u>

Các khoản phải trả khác (Thuyết minh 20)

Công ty Cổ phần Tư vấn & Chuyển giao Công nghệ Thành Nam	340.000.000	340.000.000
Công ty Cổ phần Vận Tải & Giao nhận Bia Sài Gòn	195.251.930	195.251.930
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Trung	1.675.476.223	98.317.872
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Bình Tây	11.017.631	22.294.591
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bạc Liêu	735.100.065	11.153.569
Công ty TNHH Trung Tâm Mê Linh	190.230.000	--
Công ty TNHH Bao bì Sanmiguel Phú Thọ	12.932.851	-
Công ty Cổ phần Thủy điện Miền Nam	20.000.001	-
	<u>3.180.008.701</u>	<u>667.017.962</u>

39 CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang, Tổng Công ty phải trả mức tối thiểu trong tương lai như sau:

	30.6.2014	31.12.2013
	VNĐ	VNĐ
Dưới 1 năm	74.238.829.586	106.632.730.583
Từ 1 đến 5 năm	287.036.314.980	313.380.074.378
Trên 5 năm	405.814.841.403	431.026.834.205
	<u>767.089.985.969</u>	<u>851.039.639.166</u>

40 CAM KẾT VỐN

Các cam kết về chi tiêu tạo lập tài sản cố định đã ký hợp đồng tại ngày lập bảng cân đối kế toán nhưng chưa được hạch toán vào báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ như sau:

	30.6.2014 VNĐ	31.12.2013 VNĐ
Nhà xưởng, máy móc và thiết bị	<u>341.952.236.319</u>	<u>315.534.747.493</u>

41 CỔ TỨC

Theo Thông báo số 162/2014/TB-HĐQT ngày 15 tháng 7 năm 2014 được phê duyệt bởi Hội đồng Quản trị, Công ty đã công bố chi trả cổ tức bằng tiền đợt 2 của năm 2013 ở mức 8% của vốn điều lệ. Thời gian chi trả cổ tức từ ngày 1 tháng 8 năm 2014 đến ngày 8 tháng 8 năm 2014.

42 CÁC SỐ LIỆU SO SÁNH

Một vài số liệu so sánh đã được phân loại lại để phù hợp với cách trình bày kỳ tài chính năm nay.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được Ban Giám đốc duyệt ngày 16 tháng 9 năm 2014.



Hoàng Thanh Vân
Người lập



Nguyễn Tiên Dũng
Kế toán trưởng



Phạm Thị Hồng Hạnh
Tổng Giám đốc